

**Biểu số 06a/BTP/KSTT/BCTĐ**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG  
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....)

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

**I. Số VBQPPL có quy định về TTHC đã được ban hành (TTHC được bỏ, cơ quan ngang bộ thực hiện đánh giá tác động)**

Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Đơn vị thực hiện	Tổng số		Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, Thông tư liên tịch		Phân loại về nội dung		
	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC	Số VBQPPL L	Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>Tổng số</b>															
1 Bộ .....															
2 Bộ .....															
.....															

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

**I. Số VBQPPL có quy định về TTHC đã được ban hành (TTHC được UBND tỉnh thực hiện danh giá tác động)**

Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
	Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số									
1 Tỉnh.....									
2 Tỉnh.....									
3 .....									

- Số hiệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số hiệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

Ngày tháng năm

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06a/BTP/KSTT/DGTD**  
**Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính**

**1. Nội dung**

Tổng hợp kết quả đánh giá tác động quy định TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Cột A: Liệt kê tên bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện đánh giá tác động về TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC.
- Cột 1 phần I = Cột (3+5+7+9+11) = Cột (13+14+15).
- Cột 2 phần I = Cột (4+6+8+10+12).
- Cột 1 phần II = Cột (3+5) = Cột (7+8+9).
- Cột 2 phần II = Cột (4+6).

**3. Nguồn số liệu:** Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Biểu số 06b/BTP/KST/TTĐ

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VBQPPL**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Cục Kiểm soát TTTHC (Bộ

Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTTHC), Văn bản

**I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP**

Bộ, ngành	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)							
	Số TTTHC	Số VBQPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg	
A	(1)	(2)	Số TTTHC	Số VBQPPL	Số TTTHC	Số VBQPPL	Số TTTHC	Số VBQPPL	Số TTTHC	Số VBQPPL
1	Bộ.....									
2	Bộ.....									
...	...									

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản			
	Số TTTHC	Số VBQPPL	Dự thảo Thông tư		Dự thảo Thông tư liên tịch	
A	(1)	(2)	Số TTTHC	Số VBQPPL	Số TTTHC	Số VBQPPL
Tổng số						
1	Bộ.....					

*Handwritten signature*

2	Bộ.....							
3	.....							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

## II. KẾT QUẢ THĂM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản			
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND			
				Số TTHC	Số VBQPPL		
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số							
1	Tỉnh.....						
2	Tỉnh.....						
3	.....						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

2	Bộ.....						
3	.....						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng: 01 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

### III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH THỰC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản			
	Số TTHC (1)	Số VBQPPL (2)	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo	Số VBQPPL (6)
			Số TTHC (3)	Số VBQPPL (4)		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
1	Tỉnh.....					
2	Tỉnh.....					
3	.....					

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng: 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....

Ngày tháng năm

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06b/BTPP/KST/TPD**  
**Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong**  
**các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

**1. Nội dung:**

Tổng hợp kết quả thẩm định của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Cột 1 mục I = Cột (3+5+7+9);
- Cột 2 mục I = Cột (4+6+8+10);
- Cột 1 mục II và III = Cột (3 + 5);
- Cột 2 mục II và III = Cột (4+6).

**3. Nguồn số liệu:**

Từ số liệu báo cáo của các Phòng chuyên môn thuộc Cục Kiểm soát TTHC, các Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ và các Sở Tư pháp.



31/03/2016

3C 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

Ngày nhận báo cáo (BC):

Ngày nhận báo cáo (BC):

Ngày nhận báo cáo (BC):

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC), VĂN BẢN QUY

PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) CÓ TTHC ĐƯỢC

CÔNG BỐ, CÔNG KHAI

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố						Số lượng văn bản đề nghị công khai/không công khai				Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai		TTHC	
		Số VBQPPL	Tổng số	Số TTHC			Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bộ sung (không công khai)		
				Chia ra	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung								Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	VBQPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)				
Tổng số															
1 Bộ ...															
2 Bộ ...															
...															
...															
...															
...															
...															

- Số liệu ước tính. Bộ, ngành thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 01 tháng đối với báo cáo năm, địa phương thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 2: .....

Cột 3: .....

Cột 8: .....

Cột 10: .....

Ngày tháng năm

Người lập biên

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07a/BTP/KSTT/KTTH**  
**Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật**  
**có TTHC được công bố, công khai**

**1. Nội dung:**

Tổng hợp số liệu TTHC, VBQPPL được công bố, công khai trong kỳ báo cáo.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt tên bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Cột 1: Ghi số lượng quyết định công bố đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành 02 quyết định công bố thì ở cột 1 điền số 2.

- Cột 3 = Cột (4+5+6);

- Cột 7: Ghi số lượng văn bản đề nghị mở công khai/không công khai sau khi đã hoàn thành việc nhập dữ liệu thông tin về TTHC, VBQPPL có quy định về TTHC đã được công bố tại Quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Ví dụ: trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 01 văn bản đề nghị mở công khai/không công khai thì ở cột 7 điền số 01.

**3. Nguồn số liệu:**

Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 07b/BTP/KST/RSBGH

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC**

**HÀNH CHÍNH**

(Năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, Văn bản

	Số TTHC/nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi						Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được (%)
		Số VBOPP L được rà soát	Số TTHC			Số VBOPP L được rà soát	Số TTHC						
			Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới		Số TTHC cắt giảm	Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số													
I.	Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của bộ, cơ quan												
1	Bộ.....												
2	Bộ.....												
3	...												
...	UBND tỉnh.....												
...	UBND tỉnh.....												
II	Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của Chính phủ, TTgCP												
1	Bộ.....												
2	Bộ.....												
3	...												
...	UBND tỉnh.....												
...	UBND tỉnh.....												
...	...												

*[Handwritten signature]*

- Số liệu ước tính. Bộ, ngành thực hiện ước tính 01 tháng, địa phương thực hiện ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Mục I: Cột 2: ..... Cột 3: ..... Cột 7: ..... Cột 8: .....
- Số liệu ước tính Mục II: Cột 2: ..... Cột 3: ..... Cột 7: ..... Cột 8: ..... Cột 12: .....

Ngày tháng năm

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07b/BTP/KST/RRSDGH  
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Nội dung:**

Tổng hợp số liệu TTHC và số VBQPPL được rà soát, đánh giá hàng năm theo Kế hoạch định kỳ của bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Mục I cột A: Ghi tên bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ban hành Kế hoạch rà soát định kỳ hàng năm.

- Mục II cột A: Ghi tên bộ, cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC trong Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng.

- Cột 1: Ghi số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giao rà soát, đơn giản hóa đã được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát.

- Cột 3 = Cột (4+5+6);

- Cột 8 = Cột (9+10+11);

- Cột 12: Là phần kết xuất sau khi tính toán chi phí tuân thủ TTHC theo tỉ lệ %. Phần kết xuất này được cài đặt tự động trên bảng excel. File excel này đã có các công thức cần thiết. Người sử dụng chỉ cần nhập các dữ liệu vào các ô có liên quan mà không cần phải lập công thức. Sau khi điền đủ và đúng số liệu đã thu thập được theo hướng dẫn, bảng excel sẽ tự động tính toán các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và cho biết số liệu theo từng hoạt động của thủ tục hành chính và tổng cộng đối với tất cả thủ tục hành chính.

Công thức tính tỷ lệ chi phí tiết kiệm được tại cột 12 như sau:

$$\text{— Cột 12} = \frac{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại — Tổng chi phí TTHC sau ĐGH}}{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại}} \times 100\%$$

**3. Nguồn số liệu:**

Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 08/BTP/KSTT/PAKN**  
**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ẠNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

**1. Nội dung:**

Tổng hợp số liệu PAKN đã tiếp nhận, xử lý tại bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền tiếp nhận và thẩm quyền xử lý, cụ thể:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận PAKN, gồm:
  - + Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;
  - + Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ;
  - + Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN bao gồm tất cả các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền xử lý PAKN liên quan đến phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:**

- Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QDHC) được tiếp nhận là số PAKN về QDHC tiếp nhận mới trong kỳ và số đang xử lý từ kỳ trước chuyển sang
- Cột A ghi tên các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý PAKN
  - Cột 1 = Cột (2+3)
  - Cột 4 = Cột (5+6) = Cột (7+8)
  - Cột 9 = Cột (10+11)

**3. Nguồn số liệu:**

Từ số liệu báo cáo gửi về của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



**Biểu số: 09a/BTP/PBGDPL**Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHÓ BIÊN  
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ****( 6 tháng, năm )**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....

đến ngày:.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

**Đơn vị nhận báo cáo:**Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)...  
(Phòng Tư pháp)**Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã (người)****Kết quả hoạt động PBGDPL**

Tổng số	Trong đó			Số cuộc (cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)
	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật						Trong đó: Số tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số	Trong đó: Số tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	

- Các cột (1), (2), (3), (4) không báo cáo trong báo cáo 6 tháng

- Về số liệu ước tính

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 9:.....; Cột 11: .....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 09b/BTP/PBGDP**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**SỞ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO  
CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
Đến ngày.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**  
Phòng Tư pháp .....  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
- Số Tư pháp .....  
- Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị  
xã/hành phố (thuộc tỉnh) .....

**Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã**

**Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện**

*Đơn vị tính: người*

Tổng số trên địa bàn huyện	Trong đó				Trong đó			
	Tổng số (1)	Số người dân tộc thiểu số (2)	Số người có trình độ chuyên môn Luật (3)	Số người được bồi dưỡng nghệ thuật, kiến thức pháp luật (4)	Tổng số (5)	Số người dân tộc thiểu số (6)	Số người có trình độ chuyên môn Luật (7)	Số người được bồi dưỡng nghệ thuật, kiến thức pháp luật (8)
I. Tại cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tại cấp xã								
Tên xã.....								
Tên xã.....								
Tên xã.....								

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm  
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**TỈNH HÌNH TỎ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG  
PHÓ BIÊN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)  
TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THUỘC TỈNH**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**

Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp

tỉnh (Tổ chức pháp chế)

.....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở Tư pháp .....

**Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh**

(người)

**Kết quả hoạt động PBGDPL**

Tổng số	Trong đó			Số cuộc (cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số hành miễn phí (Bản)	Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Các cột (1), (2), (3), (4) không báo cáo trong báo cáo 6 tháng

- Về số liệu ước tính

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 9:.....; Cột 11:.....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 09d/BTP/PBGDP**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN**

**PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Năm)

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....

Đến ngày:.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Số Tự pháp .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện				Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh			
	Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó					
	Tổng số	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật	Tổng số	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật	Tổng số	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng số trên địa bàn tỉnh</b>												
<b>I. Số Tư pháp</b>												
<b>II. Trên địa bàn huyện</b>												
<b>I. Tên huyện.....</b>												
<b>III. Số, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh</b>												
<b>I. Tên Sở.....</b>												

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

*[Handwritten signature]*

**Biểu số: 09e/BTP/PBGDPL**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ**

**BIÊN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)**

**TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN TRUNG**

**ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI**

**(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế);

- Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

Tư pháp.

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

**Hoạt động Phổ biến giáo dục pháp luật**

Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)	
	Trong đó: Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật	Số cuộc (cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số		Trong đó: tiếng dân tộc thiểu số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Các cột (1), (2) không báo cáo kỳ 6 tháng

- Về số liệu ước tính

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm

+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 9: .....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..... ngày..... tháng..... năm.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL, 09c/BTP/PBGDPL,  
09d/BTP/PBGDPL, 09e/BTP/PBGDPL**

**1. Giải thích thuật ngữ**

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.
- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.
  - + Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận.
  - + Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.
  - + Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận.
- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.
  - + *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.
  - *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.
  - Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phần ảnh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phóng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự; thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.



- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Về bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật: thống kê số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo, trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng số tuyên truyền viên pháp luật hoặc số báo cáo viên pháp luật.
  - Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ báo cáo.
    - Đơn vị tính “lượt người”: số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).
    - Đơn vị tính “bản”: chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.
    - Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.
  - **Áp dụng đối với Biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL, 9d/BTP/PBGDPL:**
    - + Cột 1: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã trên địa bàn xã.
    - + Trong phân tổ Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, các cột 2, 3, 4 độc lập với nhau, thống kê theo các tiêu chí khác nhau nên trong trường hợp một người vừa là dân tộc thiểu số, vừa có trình độ chuyên môn Luật, vừa được bồi dưỡng kiến thức pháp lý thì đồng thời thống kê vào cả 3 cột 2,3,4.
- Ví dụ: Năm 2015 UBND xã A kiện toàn lại công tác cán bộ tuyên truyền pháp luật, tổng số có 5 người được ra quyết định công nhân tuyên truyền viên cấp xã. Giả sử trong 5 người này có 4 người dân tộc thiểu số, 2 người có trình độ chuyên môn Luật và tất cả đều được bồi dưỡng kiến thức pháp lý trong năm 2015. Khi đó báo cáo năm 2015, số liệu cột (1) là 5, cột (2) là 4, cột (3) là 2, cột (4) là 5.

**- Áp dụng đối với Biểu số 09b/BTP/PBGDPL**

- + Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện trên địa bàn huyện.
- + Các cột 6, 7, 8: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ. Cách thống kê tương tự nêu tại các cột 2,3,4 của Biểu số 09a/BTP/PBGDPL.
- + Dòng “Tổng số trên địa bàn huyện”=Dòng I “Tại cấp huyện” + Dòng II “Tại cấp xã”
- + Dòng I “Tại cấp huyện” ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện.
- + Dòng II “Tại cấp xã” ghi tổng số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã.
- + Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
- + Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

**- Áp dụng đối với Biểu số 09c/BTP/PBGDPL**

- + Cột 1: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại từng Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh
- + Cột 2,3,4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ. Cách thống kê tương tự nêu tại các cột 2,3,4 của Biểu số 09a/BTP/PBGDPL.

**- Áp dụng đối với Biểu số 09d/BTP/PBGDPL**

- + Dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = Dòng I “Sở Tư pháp” + Dòng II “Tại cấp huyện” + Dòng III “Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh”
- + Dòng I “Sở Tư pháp” ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ tại Sở Tư pháp.
- + Dòng II “Tại cấp huyện” ghi tổng số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện (chỉ tiết số người là người dân tộc thiểu số, số người có trình độ chuyên môn Luật, số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ theo từng phân tổ).

+ Dòng “*Tên huyện...*” tại mục II cột A: Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

+ Dòng “Số, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh” ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ tại các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh (từ Sở Tư pháp đã thống kê tại Dòng I).

+ Dòng “*Tên Sở...*” tại mục III cột A: Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

+ Cột 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

### **3. Nguồn số liệu**

- Biểu số 09a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Biểu số 09b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Phòng Tư pháp, các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện và được tổng hợp từ Biểu số 09a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 09c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Sở Tư pháp và được tổng hợp từ Biểu số 09b/BTP/PBGDPL của Phòng Tư pháp, Biểu số 09c/BTP/PBGDPL của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể ... (Tổ chức pháp chế).

*ĐM*

Biểu số: 10a/BTPP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỎ  
BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)**

**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp .....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp .....

- Ủy ban nhân dân huyện/

quận/thị xã/ thành phố (thuộc

tỉnh) .....

Tổng số trên địa bàn huyện	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (tần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Tài cấp huyện								
II. Tài cấp xã								
1. Tên xã....								
.....								

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5: .....; Cột 7:.....; Cột 8: .....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 10b/ETP/PBGDPL**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỎ  
BIÊN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....  
đến ngày:.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài  
chính)

Tổng số trên địa bàn tỉnh	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (tần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Sở Tư pháp								
II. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh								
I. Tên Sở:.....								
.....								
III. Trên địa bàn huyện								
I. Tên huyện:.....								
.....								

+ Số liệu nước tinh: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu nước tinh Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10a BTP/PBGDPL, 10b BTP/PBGDPL**  
**Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)**

**1. Giải thích thuật ngữ**

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

- *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

- Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phóng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự, thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài. Trường hợp ra 1 thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản QPPL thì cũng được tính là một tin bài về pháp luật.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ báo cáo.
- Đơn vị tính "lượt người": số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (Ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).



- Đơn vị tính “bản”: chỉ từng đơn vị tài liệu truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu truyền truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.

- Phương pháp tính:

+ Đối với Biểu số 10a/BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột 7, 8: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

+ Đối với Biểu số 10b/BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng “Tên huyện...”: Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng “Tên Sở...”: Ghi tên của các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

Cột 7: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

### 3. Nguồn số liệu

- Biểu số 10a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Phòng Tư pháp, các phòng ban thuộc UBND cấp huyện trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 9a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 10b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Sở Tư pháp trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10a/BTP/PBGDPL của Phòng tư pháp và Biểu số 9c/BTP/PBGDPL của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh ... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS  
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm: Ngày 04 tháng 11 hàng năm  
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

TỈNH HÌNH TÒ CHỨC, CÁN BỘ CỦA  
TÒ HOÀ GIẢI Ô CƠ SỞ  
(Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:  
Tò hòa giải  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị  
trấn ...

Hòa giải viên (người)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng huyện môn, nghiệp vụ
	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm  
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 8: .....

.... ngày..... tháng..... năm.....  
TÒ TRƯỞNG TÒ HOÀ GIẢI  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 11b/BTP/PBGDPL/HGCS**  
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
 ngày 03/3/2016  
**Ngày nhận báo cáo (BC):**  
 BC năm: ngày 07 tháng 11 hàng năm.  
 BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau

**TỈNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA  
 TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**  
 (Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**  
 Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành  
 phố (thuộc tỉnh) .....  
 (Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	Tổng số	Hòa giải viên (người)					Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghệ thuật	
		Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		
		Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng số trên địa bàn xã</b>								
Tổ hòa giải...								
Tổ hòa giải...								
.....								

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm  
 - Số liệu ước tính Quý I: .....; Quý 8: .....

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11c/BTP/PPGDPL/HGCS  
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
 ngày 03/3/2016  
**Ngày nhận báo cáo (BC):**  
 BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm  
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**TỈNH HÌNH TỎ CHỨC, CÁN BỘ CỬA  
 TÒ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN  
 (Năm)**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**  
 Phòng Tư pháp .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 - Sở Tư pháp .....

- Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố  
 (thuộc tỉnh) .....

	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)						Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	
		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		
			Nam	Nữ	Kinh	Khác			Chuyên môn Luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Tổng số trên địa bàn huyện</b>									
Tên xã.....									
Tên xã.....									
.....									

- Số liệu nước tinh 02 tháng đối với báo cáo năm  
 - Số liệu nước tinh Cột 1: .....; Cột 2: .....; Cột 9: .....

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

....., ngày..... tháng..... năm.....  
**TRƯỞNG PHÒNG**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS**  
 Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
 ngày 03/3/2016  
**Ngày nhận báo cáo (BC):**  
 BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm  
 BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 03 năm sau

**TỈNH HÌNH TÒ CHỨC, CÁN BỘ CỦA  
 TÒ HOÀ GIẢI Ồ CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
 (Năm)**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
 đến ngày.....tháng.....năm..... )

**Đơn vị báo cáo:**  
 Sở Tư pháp .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài  
 chính)

A	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)						Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	
		Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			
		Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Tổng số trên địa bàn tỉnh									
Tên huyện ...									
Tên huyện ...									
.....									

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm  
 - Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2: .....; Cột 9: .....

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người Kiểm tra**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS,  
11c/BTP/PBGDPL/HGCS, 11d/BTP/PBGDPL/HGCS**  
(Tinh hình tổ chức, căn bộ của tổ hoà giải ở cơ sở)

**1. Giải thích thuật ngữ**

- Tổ hoà giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hoà giải theo quy định của Luật hoà giải ở cơ sở.
- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

*2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS*

- **Cột A** Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi dòng Tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng tổ hoà giải trên địa bàn xã.
  - Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4 + 5) = Cột (6+7)
  - Cột 6: Ghi số Hoà giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hoà giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật
  - Cột 7: Ghi số hoà giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn Luật.
  - Cột 8: Ghi số hoà giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hoà giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hoà giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hoà giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hoà giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hoà giải viên.
- 2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS*
  - Cột A Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
  - Cột A Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).



- Cột 2 = Cột (3 + 4) = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8)
- Cột 7: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật
- Cột 8: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn Luật.
- Cột 9: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hòa giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hòa giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

### 3. Nguồn số liệu

- Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.
- Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.
- Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS của Phòng Tư pháp.

**Biểu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 04 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
(6 tháng, năm)**

**Đơn vị báo cáo:**  
Tổ hòa giải

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị  
trấn ...

Kỳ báo cáo:.....  
(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành					Số vụ việc chưa giải quyết xong
		Tổng số	Mâu thuẫn giữa các bên			Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
			Chia ra	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm  
- Số liệu ước tính Cột 2:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12b/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TÒ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

...

Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh) .....

(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số trên địa bàn xã	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (Bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết xong
			Tổng số	Chia ra		Số vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
				Mẫu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổ hòa giải...							
Tổ hòa giải...							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Quý 2:.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12c/BTP/BGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP  
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TÒ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....  
(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo: .....  
Phòng Tư pháp .....  
Đơn vị nhận báo cáo: .....  
- Số Tư pháp .....  
Ủy ban nhân dân huyện/  
quận/thị xã/thành phố (thuộc  
tỉnh) .....

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Số vụ việc hòa giải thành	Kết quả hòa giải					Số vụ việc chưa giải quyết xong
		Tổng số	Số vụ việc hòa giải không thành			Số vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
			Chia ra		Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở		
A	(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
Tên xã .....							
Tên xã .....							
Tên xã .....							
.....							

Đơn vị tính: vụ việc

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm  
- Số liệu ước tính Cột 2:.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

....., ngày..... tháng..... năm.....  
**TRUÔNG PHÒNG**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12d/BTTP/PBGDPL/HGCC  
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTTP  
ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**  
BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm  
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm  
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TÒ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
(6 tháng, năm)**

Ký báo cáo:.....  
(Từ ngày.....tháng.....năm.....  
đến ngày.....tháng.....năm..... )

**Đơn vị báo cáo:**  
Số Tư pháp.....  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài  
chính)

Đơn vị tính: vụ việc

A	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết xong
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tên huyện .....							
Tên huyện .....							
Tên huyện .....							
.....							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm  
- Số liệu ước tính Cột 2:.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..... ngày..... tháng..... năm.....  
**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 12a/BTP/PBGDPL/HGCS, 12b/BTP/PBGDPL/HGCS,  
12c/BTP/PBGDPL/HGCS,12d/BTP/PBGDPL/HGCS**  
**(Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở)**

**1. Giải thích thuật ngữ**

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.
- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:
  - + *Mâu thuẫn giữa các bên* là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công tình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.
  - + *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình*, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.
  - + *Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở* là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

*13/1*

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.
- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết.
- Cột A Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng Tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Cột A Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
- Cột A Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).
- Cột 1 = Cột (2+3+7)
- Cột 3 = Cột (4+5+6).
- Cột 7: Bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận đang thực hiện hòa giải nhưng chưa hòa giải xong và số vụ việc đã tiếp nhận nhưng chưa tiến hành hòa giải.

## 3. Nguồn số liệu

- Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.
- Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS của Phòng Tư pháp.
- Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN**

**TÀI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo...

(Từ ngày: ... tháng ... năm ...)

Đến ngày: ... tháng ... năm ...)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường/ thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh .....

(Phòng Tư pháp)

**ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

(Trường hợp)

**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

(Trường hợp)

**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**

ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI		ĐĂNG KÝ MỚI	
Chia theo dân tộc	Chia theo giới tính	Chia theo thời điểm đăng ký	Quá hạn		Đang ký lại	Chia theo độ tuổi	Chia theo thời điểm đăng ký	Đang ký lại	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới	Đang ký mới
			Trong đó:	Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo ước tính 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 10: .....; Cột 11: .....; Cột 17: .....; Cột 18: .....; Cột 22: .....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13a/BTP/HTQTCT/HT**  
**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã**

**1. Nội dung**

- \*. Phần ảnh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/ phường/thị trấn.
- \*. Giải thích thuật ngữ:
  - Khai sinh tại UBND cấp xã: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.
  - Khai tử tại UBND cấp xã: là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.
  - Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”.
  - Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.
  - Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
  - Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)
  - Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)
  - Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.
  - Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.
  - Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.



- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chi tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

## 2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5) = Cột (6+7)
- Cột 11 = Cột (12+13+14) = Cột (15+16).
- Cột 19 (Số cuộc kết hôn lần đầu) Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 20, 21 (Tuổi kết hôn trung bình lần đầu) được tính theo công thức sau:
  - + Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số cặp đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

Ví dụ: Trong 6 tháng đầu năm, số cặp đăng ký kết hôn lần đầu của xã A là 10 cặp, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tại UBND xã A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{20 + 21 + 25 + 26 + 27 + 30 + 32 + 33 + 35 + 40}{10} = \frac{289}{10} = 28,9 (\text{tuổi})$$

- + Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

**\* Chú ý:**

- Cột 1, cột 11, cột 18 (Tổng số) là số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại.

Vì vậy cột 10, cột 17, cột 22 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột Tổng số.

**3. Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

**BIỂU SỐ 13b/BTP/HTQTCT/HT**

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

**Ngày nhận báo cáo (BC):**

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN****Kỳ báo cáo...**

(Từ ngày:.....tháng.....năm.....)

Đến ngày:.....tháng.....năm.....)

**Đơn vị báo cáo:**

Phòng Tư pháp.....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Sở Tư pháp.....

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện  
quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh.....**A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI UBND CẤP HUYỆN**

(Đơn vị tính: Trường hợp)

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)
<b>I Khai sinh</b> (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)			
1 Con có cha và mẹ là người nước ngoài			
2 Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
<b>II Khai tử</b>			
1 Người nước ngoài			
2 Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

- Số liệu nước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu nước tính Phần I (đông Khai sinh) Cột 1: .....; Phần II (đông Khai tử) cột 1: .....

**III. KẾT HÔN**

Tổng số	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)				Số người kết hôn chia theo quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với người nước ngoài	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Mỹ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;  
 - Số liệu ước tính Cột 1: .....

**B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

TỔNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)										ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)					ĐĂNG KÝ KẾT HÔN							
	Đăng ký mới					Chia theo thời điểm đăng ký					Đăng ký mới					Đăng ký mới							
	Chia theo dân tộc	Chia theo giới tính	Quá hạn			Đúng hạn	Chia theo độ tuổi	Chia theo thời điểm đăng ký	Đăng ký mới			Đăng ký mới		Đăng ký mới		Đăng ký mới							
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;  
 - Số liệu ước tính đồng Tổng số Cột 1: .....; Cột 10: .....; Cột 11: .....  
 Cột 17: .....; Cột 18: .....; Cột 22: .....

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm  
**TRƯỜNG PHÒNG**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13b/BTP/HTQTCT/HT**  
**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện**

**1. Nội dung**

\*. Phần ảnh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/hành phố thuộc tỉnh.
- Khai sinh trên địa bàn huyện: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Khai tử trên địa bàn huyện: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Kết hôn: là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện; số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”).
- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.
- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Số hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)
- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)
- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.



- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

## **2. Phương pháp tính và ghi biểu**

### **Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện**

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này

#### **\* Mục I, II. Khai sinh, Khai tử**

- Dòng I Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 1 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 2 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).

- Dòng II Cột A (Khai tử) = Dòng 1 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 5 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Cột 1 = Cột (2+3).

#### **\* Mục III. Kết hôn**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 6 = Cột (7+8+9+10+11+12)

- Cột 7,8,9,10,11,12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Mỹ thì ghi vào cột 7. (trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7,8,9,10,11.  
- Cột 13 = 14+15

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

### Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, cột 11, cột 18) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 10, cột 17, cột 22).

- Dòng "Tên xã..." cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

$$\text{- Cột 1} = \text{Cột (2+3)} = \text{Cột (4+5)} = \text{Cột (6+7)}$$

$$\text{- Cột 11} = \text{Cột (12+13+14)} = \text{Cột (15+16)}$$

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 20,21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của tất cả các UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}{\text{Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}$$

Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,9 + 25,3 + 27,5 + 26,2 + 29,1 + 30,5 + 25,6 + 28,8 + 29,4 + 35,2}{10} = \frac{286,5}{10} = 28,65 \text{ tuổi làm tròn là } 28,7 \text{ tuổi}$$

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

**Chú ý:**

Cột 1, cột 11, cột 18 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.  
Cột “Đăng ký lại” (tại cột 10, cột 17, cột 22 là số liệu độc lập, năm ngoài số liệu của cột “Tổng số”. Số liệu của cột “Tổng số” + số liệu cột “đăng ký lại” = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Phần A: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

Phần B: Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HTQTCT/HT

Biểu số 13c/BTP/HIQTCT/HT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN**

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo...

(Từ ngày...tháng...năm...)

Đến ngày...tháng...năm...)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp.....

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Ngày nhận báo cáo (BC):  
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm  
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm  
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP HUYỆN**

Đơn vị tính: Trường hợp

	I. Khai sinh (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)					II. Khai tử								
	Tổng số	Con có cha và mẹ là người nước ngoài		Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam		Tổng số	Người nước ngoài		Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài					
Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
(A)	(1)	(2)	Nam (3)	Nữ (4)	(5)	Nam (6)	Nữ (7)	(8)	(9)	Nam (10)	Nữ (11)	(12)	Nam (13)	Nữ (14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
1. Tên huyện...														
2. Tên huyện...														
3. Tên huyện...														
...														

- Số hiệu nước tinh: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;  
- Số liệu nước tinh dòng Tổng số Cột 1: .....; Cột 8: .....

### III. KẾT HÔN

(A)	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cấp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)	
	Tổng số	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Mỹ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>Tổng số trên địa bàn tỉnh</b>														
1. Tên huyện...														
2. Tên huyện...														
3. Tên huyện...														
...														

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;  
 - Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1: .....

**B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ**

Tổng số trên địa bàn tỉnh	ĐĂNG KÝ KHAI SINH (Trường hợp)										ĐĂNG KÝ KHAI TỬ (Trường hợp)					ĐĂNG KÝ KẾT HÔN						
	Đăng ký mới					Chia theo thời điểm đăng ký					Đăng ký mới					Chia theo thời điểm đăng ký			Đăng ký mới			
	Chia theo dân tộc	Chia theo giới tính	Chia theo thời điểm đăng ký			Quá hạn	Trong đó:	Đang ký lại	Chia theo độ tuổi	Chia theo thời điểm đăng ký		Đăng ký mới			Trong đó:	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại				
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Nam	Nữ	Dùng hạn	Tổng số	Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo	Dưới 5 tuổi	Đang ký lại	Tổng số	Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Dùng hạn	Quá hạn	Đang ký lại	Tổng số (Cấp)	Kết hôn lần đầu (Cấp)	Nam	Nữ	Đang ký lại (Cấp)	

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;  
 - Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1: .....; Cột 10: .....; Cột 11: .....

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

... ngày tháng năm  
**GIÁM ĐỐC**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

## GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13c/BTP/HTQTCT/HT

### Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh

#### 1. Nội dung

\*. Phần ảnh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Khai sinh trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.
- Khai tử trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.
- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần này là lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”.
- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của chồng, vợ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.
- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Số hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.
- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.
- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thông kê hộ tịch.
- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

#### 2. Phương pháp tính và ghi biểu

### **Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện**

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn Cột 1, (mục I), Cột 8 (mục II), Cột 1 (mục 3) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

#### **\* Mục I, II. Khai sinh, khai tử**

- Cột 1 = Cột (2+5)
- Cột 2 = Cột (3+4)
- Cột 5 = Cột (6+7)
- Cột 8 = Cột (9+12)
- Cột 9 = Cột (10+11)
- Cột 12 = Cột (13+14)

#### **\* Mục III. Kết hôn**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.
- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)
- Cột 6 = Cột (7+8+9+10+11+12)
- Cột 7,8,9,10,11,12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Mỹ thì ghi vào cột 7 (trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).
- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7,8,9,10,11.
- Cột 13 = Cột (14+15)

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

### **Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã**

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, Cột 11, Cột 18) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (đăng ký sự kiện hộ tịch mới, phát sinh trong kỹ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 10, Cột 17, Cột 22).

+ Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn):

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5) = Cột (6+7)

- Cột 11 = Cột (12+13+14) = Cột (15+16).

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng huyện trên địa bàn tỉnh.

- Cột 20, 21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

*Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam = Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh*

*Số UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh*

Ví dụ: Tỉnh A có 10 UBND cấp huyện, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp huyện được xác định lần lượt là: 28,7; 29,3; 26,5; 29,2; 29,1; 30,6; 31,6; 38,8; 26,4; 25,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại tỉnh A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,7 + 29,3 + 26,5 + 29,2 + 29,1 + 30,6 + 31,6 + 38,8 + 26,4 + 25,2}{10} = \frac{295,4}{10} = 29,54 \text{ tuổi}$$

lần tròn là 29,5 tuổi

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”)

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phân số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

**Chú ý:**

Cột 1, Cột 11, Cột 18 “Tổng số” là số tương hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 10, Cột 17, Cột 22) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột “Tổng số”. Số liệu của cột “Tổng số” + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Được tổng hợp từ biểu 13b/BTP/HTQTCT/HT.

Biểu số: 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK  
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-  
BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm  
sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC  
HỘ TỊCH KHÁC TẠI ỦY BAN  
NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ**

(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....  
đến ngày 31 tháng 12 năm .....

Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường/  
/thị trấn .....

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND cấp huyện  
(Phòng Tư pháp) ...

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	
A	(1)	
<b>I. Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch</b>		
1. Thay đổi hộ tịch		
2. Cải chính hộ tịch		
3. Bổ sung thông tin hộ tịch		
<b>II. Nhận cha, mẹ, con</b>		
<b>III. Đăng ký giám hộ</b>		
<b>IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác</b>		
1. Thay đổi quốc tịch		
2. Nuôi con nuôi		
3. Ly hôn/Hủy việc kết hôn		
4. Các thay đổi hộ tịch khác		
<b>V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</b>	Nam	Nữ
1. Để kết hôn		
2. Để sử dụng vào mục đích khác		

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

## **GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK**

### **Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã**

#### **1. Nội dung**

\*. Phản ánh tình hình giải quyết các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND một xã/phường/thị trấn.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn. Trong đó:

*Thay đổi hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Cải chính hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Bổ sung thông tin hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác: là số các trường hợp được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc vào trường hợp để kết hôn.

#### **2. Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND cấp xã.

Biểu số: 14b/BTP/HTQT/HT/HTK  
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày  
03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):  
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC**

**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....  
đến ngày 31 tháng 12 năm .....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp.....

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/  
quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh .....

Đơn vị tính: Trường hợp

**I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN**

Đăng ký giám hộ	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
						Khai sinh	Nười con nuôi	Kết hôn	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

**II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Tổng số trên địa bàn huyện	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch			Nhận cha, mẹ, con	Đăng ký giám hộ	Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch			Thay đổi quốc tịch	Nười con nuôi	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác	Đề kết hôn		Đề sử dụng vào mục đích khác	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1. Tên xã...													
2. Tên xã...													
3. Tên xã...													

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

.... ngày tháng năm

TRƯỜNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14b/BTPP/HTQTCT/HT/HTK**  
**Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện**

**1. Nội dung**

\*. Phần ảnh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: các việc đăng ký giám hộ, đăng ký nhận cha, mẹ, con, thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bỏ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); thay đổi, cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bỏ sung thông tin hộ tịch tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện. Trong đó:

*Thay đổi hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Cải chính hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Bổ sung thông tin hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND cấp huyện.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật; công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại UBND cấp xã.



- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Mục II: Dòng “Tên xã...” cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

**3. Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký giám hộ; đăng ký nhận cha, mẹ, con; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc, ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu số 14a/BTP/HTQ/CT/HT/HTK.

Biểu số: 14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Sở Tư pháp.....

Ngày nhận báo cáo (BC):

(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....

- Bộ Tư pháp.....

đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tỉnh: Trưởng hợp

Tổng số trên địa bàn tỉnh	Đăng ký giám hộ	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài						
							Khai sinh	Nuôi con nuôi	Kết hôn	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Đề kết hôn		Đề sử dụng vào mục đích khác
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1. Tên huyện....													
2. Tên huyện....													
3. Tên huyện....													
...													

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch			Nhận cha, mẹ, con	Đăng ký giám hộ	Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác						Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch			Thay đổi quốc tịch	Nuôi con nuôi	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác	Đề kết hôn		Đề sử dụng vào mục đích khác		
1. Tên huyện....	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
2. Tên huyện....														
3. Tên huyện....														
...														

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

... ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14c/BTP/HTQTCT/HTV/HTK**  
**Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh**

**1. Nội dung**

\*. Phần ảnh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: Đăng ký giám hộ; đăng ký nhận cha, mẹ, con; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc; ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

\*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bỏ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bỏ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã); UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện). Trong đó:

*Thay đổi hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Cải chính hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

*Bỏ sung thông tin hộ tịch* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND cấp huyện.
- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.
- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.



- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại UBND cấp xã.

- Mục I. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

- Mục II. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

## **3. Nguồn số liệu**

Tổng hợp từ biểu mẫu số 14b/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 15/BTP/HTQTCT/QT

KẾT QUẢ XÁC NHẬN

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày

XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Bộ Ngoại giao

03/3/2016

(Năm...)

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo (BC):

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....

Bộ Tư pháp

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỀ CẤP HỘ CHIẾU VIỆT NAM								ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (KHÔNG YÊU CẦU CẤP HỘ CHIẾU)							
	Chia theo nước công dân cư trú								Chia theo nước công dân cư trú							
Tổng số	Hoa kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác	Tổng số	Hoa kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Cơ quan đại diện tại...																
Cơ quan đại diện tại...																
.....																

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày ...

tháng ... năm...

**BỘ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

*[Handwritten mark]*

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 15/BTP/HTQT/CT/QT**  
**Kết quả đăng ký xác định có Quốc tịch Việt Nam**

**1. Nội dung**

Phản ánh kết quả số người đăng ký xác định có Quốc tịch Việt Nam tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam để cấp hộ chiếu Việt Nam là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam đồng thời đề nghị cấp hộ chiếu Việt Nam.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (không yêu cầu cấp hộ chiếu) là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam, nhưng không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8)

- Cột 9 = Cột (10+11+12+13+14+15+16)

Cột A: Dòng “Cơ quan đại diện tại...”: Ghi tên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (Liệt kê đầy đủ tên của cơ quan đại diện đã báo cáo);

**3. Nguồn số liệu**

Tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

*Handwritten mark*

Biểu số: 16a/BTP/HTQTCT/QT

Ban hành theo Thông tư số

04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THÔNG BÁO**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp ...

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

**CƠ QUAN TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP**

(Năm...)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....

đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

**Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài**

Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo						
	Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	

Đơn vị tính: người

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

..., ngày tháng năm  
**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

10

Biểu số: 16b/BTP/HTQTCT/QT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-

BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3

năm sau

**KẾT QUẢ THÔNG BÁO**

**CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI**

**TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**

(Năm...)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....

đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài

Đơn vị tính: người

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo					
		Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Cơ quan đại diện tại...											
Cơ quan đại diện tại...											
Cơ quan đại diện tại...											

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm

**BỘ TRƯỞNG**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 16a/BTP/HTQTCT/QT, 16b/BTP/HTQTCT/QT**  
**Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài**

**1. Giải thích thuật ngữ:**

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài: là cách thức để một người có thêm quốc tịch của một nước khác.
- Có quốc tịch nước ngoài do nhập quốc tịch: là việc một người sau khi đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định được trở thành công dân của một Nhà nước thông qua quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- Có quốc tịch do sinh ra: là việc đưa trẻ có quốc tịch của nước nơi đưa trẻ đó được sinh ra.
- Quốc tịch nước ngoài: là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam).

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

2.1. *Áp dụng đối với Biểu mẫu 16a/BTP/HTQTCT/QT,*

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6+7+8+9+10+11).

2.2. *Áp dụng đối với Biểu mẫu 16b/BTP/HTQTCT/QT*

Cột A: Dòng “Cơ quan đại diện tại...”: Ghi tên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (Liệt kê đầy đủ tên của cơ quan đại diện đã báo cáo);

**3. Nguồn số liệu**

- Biểu mẫu 16a/BTP/HTQTCT/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp.
- Biểu mẫu 16b/BTP/HTQTCT/QT: được tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

*10/11*

Biểu số: 17a/BTP/HTQTCT/CT  
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày  
03/3/2016

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI  
ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ**

Đơn vị báo cáo: UBND xã/  
phường/thị trấn

Ngày nhận báo cáo (BC):  
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm  
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm  
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

(6 tháng/năm)  
(Từ ngày tháng năm  
đến ngày tháng năm )

Đơn vị nhận báo cáo: UBND  
huyện, quận, thị xã/thành phố (thuộc  
tỉnh)  
(Phòng Tư pháp)

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
	Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Tổng số	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Số việc trong giấy tờ, văn bản	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thực hiện								
Ước tính								

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày tháng năm  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17a/BTP/HTQTCT/CT**  
**Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã**

**1. Nội dung**

\* Phần ảnh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã)

\* Giải thích thuật ngữ:

- “Chúng thực bản sao”: là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chúng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chúng thực hợp đồng, giao dịch”: là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

**2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- **Cột “Chúng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: *Không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “Tổng số”: tại cột (3), cột (4) bao gồm số việc, số lệ phí chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo. Tổng số việc ở cột (3) = Cột (5+7), tổng số lệ phí cột (4) = cột (6+8).

Lưu ý: cột (3) “số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

+ Cột “Lệ phí”: tại cột (6), cột (8) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/5 hàng năm.

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch ước tính dự kiến sẽ được UBND cấp xã chứng thực trong 01 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng); 02 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm).

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 hàng năm (Ước tính 01 tháng).

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm (Ước tính 02 tháng).

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” điền dấu không phát sinh số liệu ước tính (-). Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư này.

### 3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17b/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày

03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP**

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày tháng năm

đến ngày tháng năm )

Đơn vị báo cáo:

- Phòng Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp...

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/

quận/ thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)...

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
	Số bản ( <i>Bản</i> )	Số lệ phí ( <i>Đồng</i> )	Tổng số	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Chứng thực chữ ký người dịch	Chứng thực hợp đồng, giao dịch				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Thực hiện										
Ước tính										

**II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

	Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
	Số bản ( <i>Bản</i> )	Số lệ phí ( <i>Đồng</i> )	Tổng số	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Chứng thực hợp đồng, giao dịch			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện							
	Ước tính							
Thực hiện								
Ước tính								
UBND xã...	Ước tính							

	Chứng thực bản sao	Số việc chứng thực				Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Chứng thực hợp đồng, giao dịch
		Tổng số	Số việc	Số lệ phí	Số việc		
	Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
UBND xã...	Thực hiện						
	Ước tính						
...							

**Người lập biên**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

.... ngày tháng năm  
**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17b/BTP/HTQTCT/CT**  
**Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện**

**Nội dung**

Phần ảnh kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

**Mục I:** Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

\* Giải thích thuật ngữ:

- “*Bản sao*”: là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- “*Chữ ký người dịch*”: là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

- “*Hợp đồng, giao dịch*”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

\* **Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- **Cột “Chứng thực bản sao” tại cột (1), cột (2) được tính riêng:**

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: *không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột “Số việc chứng thực”:

+ Cột “số việc” tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trưởng hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là “số việc” được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trưởng hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì tổng kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì tổng kê là 01 việc.

Tổng “số việc” ở cột (3) = cột (5+7+9)

+ Cột “lệ phí” tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6+8+10)

#### - Tại cột A:

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu tổng kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/5 hàng năm.

Báo cáo năm thì số liệu tổng kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu tổng kê tại dòng 1 cột A “Thực hiện” được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong 01 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng); 02 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm).

Báo cáo 6 tháng thì số liệu tổng kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 hàng năm (Ước tính 01 tháng).

Báo cáo năm thì số liệu tổng kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” được lấy từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm (Ước tính 02 tháng).

Báo cáo năm chính thức thì số liệu tổng kê tại dòng 2 cột A “Ước tính” điền dấu không phát sinh số liệu ước tính (-).

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư này.

#### \* Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

**Mục II:** Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

**\* Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- **Cột A:**

+ Dòng “Tổng số”: Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Dòng “UBND xã... ” (từ dòng thứ hai trở đi): lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (8) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

**\* Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17a/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.